

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

Địa chỉ: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, TT. Nhà Bè, H. Nhà Bè, Tp. HCM

Mã số thuế: 0301434177

Điện thoại: (028) 3782 7509

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2020



Tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108,119,437,222	139,697,665,199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,285,947,641	34,576,040,774
1. Tiền	111		15,174,465,155	31,527,758,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,111,482,486	3,048,282,407
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,291,292,618	99,767,655,730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,920,813,752	85,040,150,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,480,240,824	2,274,066,627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,208,020,165	12,771,220,450
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(317,782,123)	(317,782,123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,822,097,962	3,186,925,358
1. Hàng tồn kho	141		9,822,097,962	3,186,925,358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,720,099,001	2,167,043,337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,407,045	109,192,354
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			162,999,173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,665,691,956	1,894,851,810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	154,722,274,861	155,051,511,057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3,031,518,817	3,031,518,817
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu nội bộ khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	3,031,518,817	3,031,518,817
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	6,034,855,019	6,865,796,762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,941,171,669	6,764,083,414
- Nguyên giá	222	21,881,415,230	21,881,415,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,940,243,561)	(15,117,331,816)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	93,683,350	101,713,348
- Nguyên giá	228	160,600,000	160,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(66,916,650)	(58,886,652)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	145,655,901,025	145,154,195,478
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	145,655,901,025	145,154,195,478
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	262,841,712,083	294,749,176,256

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		247,643,959,272	277,911,630,061
I. Nợ ngắn hạn	310		67,756,460,709	98,016,101,500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,132,165,799	24,195,114,051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,919,716,762	7,369,233,422
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			4,996,999,361
4. Phải trả người lao động	314		425,936,468	671,883,149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,238,421,678	1,319,030,258
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		57,182,668,656	56,805,378,913
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,857,551,346	2,658,462,346
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		179,887,498,563	179,895,528,561
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		179,082,213,264	179,082,213,264
7. Phải trả dài hạn khác	337		110,527,841	110,527,841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		694,757,458	702,787,456

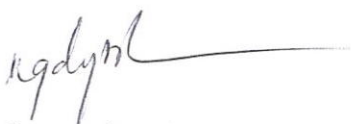
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15,197,752,811	16,837,546,195
I. Vốn chủ sở hữu	410	14,824,452,373	16,464,245,757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13,613,000,000	13,613,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c	13,613,000,000	13,613,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,842,122,745	2,842,122,745
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,630,670,372)	9,123,012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9,123,012	9,123,012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1,639,793,384)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	373,300,438	373,300,438
1. Nguồn kinh phí	431	99,216,408	99,216,408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	274,084,030	274,084,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	262,841,712,083	294,749,176,256

Nhà Bè, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Yến Duyên






Trương Quang Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,434,698,961	12,535,255,379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53,392,522	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9,381,306,439	12,535,255,379
4. Giá vốn hàng bán	11		7,471,887,923	10,207,468,444
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,909,418,516	2,327,786,935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		97,052,718	159,804,838
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,643,094,290	4,065,300,356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1,636,623,056)	(1,577,708,583)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		3,170,328	85,936,349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,170,328)	(85,936,349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,639,793,384)	(1,663,644,932)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,639,793,384)	(1,663,644,932)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Nhà Bè, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Lập bảng


Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng



Trương Quang Nhân

Giám đốc

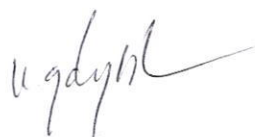
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

TÌNH HÌNH NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN 30/6/2020

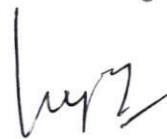
II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp chuyển qua	Cộng SPS phải nộp đến 30/6/2020	Đã nộp trong đến 30/6/2020	Số còn phải nộp chuyển sang
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế	10	3,130,429,179	1,180,957,116	6,964,304,429	(2,652,918,134)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	815,896,533	817,496,722	2,220,463,826	(587,070,571)
2	Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(526,346,575)		1,051,818,899	(1,578,165,474)
5.1	Thuế TNDN Cty	151	1,051,661,116		1,051,818,899	(157,783)
5.2	Thuế TNDN Dự án	152	(1,578,007,691)			(1,578,007,691)
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất - Nhà SHNN	17	226,105,957	282,150,187	508,256,144	
8	Thuế thuê đất - Cty	18				
9	Các khoản thuế khác	19	2,614,773,264	81,310,207	3,183,765,560	(487,682,089)
9.1	Thuế môn bài	191		3,000,000	3,000,000	
9.2	Thuế thu nhập cá nhân	192	(288,562,491)	75,139,879	145,008,174	(358,430,786)
9.3	Các loại thuế khác	193	2,903,335,755	3,170,328	3,035,757,386	(129,251,303)
II	Các khoản phải nộp khác	30	(28,281,628)	28,240,736	12,732,930	(12,773,822)
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí, các khoản	32	(28,281,628)	28,240,736	12,732,930	(12,773,822)
2.1	Phí, lệ phí	321				
2.1	Các khoản nộp nhà sở hữu NN	322	(28,281,628)	28,240,736	12,732,930	(12,773,822)
III	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	3,102,147,551	1,209,197,852	6,977,037,359	(2,665,691,956)

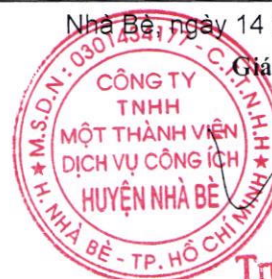
Lập bảng


Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng



Nhà Bè, ngày 14 tháng 7 năm 2020



Giám đốc


Trương Quang Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,639,793,384)	(1,663,644,932)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		830,941,743	1,376,845,039
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(8,029,998)	(8,029,998)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(816,881,639)	(294,829,891)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,484,586,026	5,809,349,177
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,136,878,151)	(9,408,613,027)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29,330,960,763)	(25,114,222,921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,051,818,899)	(694,024,790)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34,764,672,854	18,617,802,177
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,236,665,200)	(6,486,461,597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,323,945,772)	(17,571,000,872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,333,669,769
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,852,639	7,629,841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,966,147,361)	9,341,299,610

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,994,056,082)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(341,677,036)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(3,335,733,118)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,290,093,133)	(11,565,434,380)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,576,040,774	14,200,301,119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22,285,947,641	2,634,866,739

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập ngày 14 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 02 năm 2019. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

Trụ sở chính: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, TT Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 139 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 144 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty chỉ có 1 trụ sở chính, không có Chi nhánh nào khác.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân giá quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	15 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: phí bồi thường dự án... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định Ban Giám đốc và Ban chấp hành công đoàn hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí tài chính khác, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2018.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên doanh, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2020	01/01/2020
Tiền	15,174,465,155	31,527,758,367
Tiền mặt	44,311,386	38,236,308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND	15,130,153,769	31,489,522,059
Các khoản tương đương tiền	7,111,482,486	3,048,282,407
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7,111,482,486	3,048,282,407
Cộng	22,285,947,641	34,576,040,774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	64,920,813,752	-	85,040,150,776	-
Khách hàng trong nước	64,920,813,752	-	85,040,150,776	-
- Công trình XD CB, Bất động sản, khác	51,369,323,748	-	62,905,169,032	-
+ Ban QL đầu tư công trình huyện Nhà Bè	343,242,000	-	821,152,693	-
+ Ban bồi thường GPMB Nhà Bè	49,804,155,800	-	49,804,155,800	-
+ Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè	-	-	10,570,946,509	-
+ Viện Công nghệ cao Hutech	-	-	-	-
+ Cty CP KCN Hiệp Phước	1,088,400,000	-	1,088,400,000	-
+ Ban QL đầu tư công trình Q7	-	-	362,213,949	-
+ Khác	133,525,948	-	258,300,081	-
- Đội Vệ sinh	7,575,507,000	-	12,474,709,320	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	-	-	-	-
+ Ban quản lý dự án đầu tư XD khu vực Nhà Bè	7,575,507,000	-	12,472,959,000	-
+ Khác	-	-	1,750,320	-
- Đội Vận chuyển + cây xanh + Nạo vét hồ gas	5,916,983,004	-	9,600,272,424	-
+ Cty TNHH MTV Môi trường đô thị TPHCM	2,787,291,396	-	2,136,591,396	-
+ Phòng Quản lý đô thị huyện Nhà Bè	654,069,000	-	5,017,357,155	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	1,148,683,721	-	1,148,683,721	-
+ Khác	1,326,938,887	-	1,297,640,152	-
- Nhà SHNN	-	-	-	-
- Ban quản trang	59,000,000	-	60,000,000	-
Cộng	64,920,813,752	-	85,040,150,776	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,480,240,824	-	2,274,066,627	-
Nhà cung cấp trong nước	2,480,240,824	-	2,274,066,627	-
- Trả trước cho nhà cung cấp	1,394,700,824	-	1,317,966,627	-
+ Cty TNHH Bê tông Nhựa nóng Anco		-		-
+ Cty CP Quốc Thái An	685,200,000	-	685,200,000	-
+ Cty CP Tư vấn ĐTXD Môi trường sinh thái	101,086,500	-	101,086,500	-
Môi trường sinh thái	138,087,124	-	138,087,124	-
+ Cty Sài Gòn Thái Dương	204,300,000	-	174,600,000	-
+ Khác	266,027,200	-	218,993,003	-
- Trả trước cho người bán dự án 28ha	1,085,540,000	-	956,100,000	-
+ Cty Kiểm toán SG-VN	149,400,000	-	149,400,000	-
+ Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	593,700,000	-	593,700,000	-
+ Cty CP Tư vấn ĐTXD Môi trường sinh thái	123,000,000	-	123,000,000	-
+ Khác	219,440,000	-	90,000,000	-
Cộng	2,480,240,824	-	2,274,066,627	-

4. Phải thu khác	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,208,020,165	(317,782,123)	12,771,220,450	-
Tạm ứng	617,531,323	(317,782,123)	2,108,524,158	-
+ Nguyễn Văn Sơn		-	237,446,835	-
+ Nguyễn Hoàng Phương	317,782,123	(317,782,123)	317,782,123	-
+ Nguyễn Văn Hạnh		-	44,000,000	-
+ Phạm Thiên Phước		-	1,200,000,000	-
+ Khác	299,749,200		309,295,200	-
Thuế GTGT còn phải khấu trừ tài sản thuê tài chính	-	-	-	-
Thuế GTGT ứng với giá trị góp vốn dự án 28ha - theo BB Cục Thuế 2013	1,868,564,895	-	1,868,564,895	-
Phải thu thuế TNCN	1,405,210	-	2,448,290	-
Tạm tính thuế GTGT khoản góp vốn vào dự án 28ha Agribank	270,279,149	-	270,279,149	-
Phải thu về cổ phần hóa	387,500,000	-	387,500,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (Tiếp theo)	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công trình trường Mầm non Phú Xuân	-	-	-	-
Phải thu lương KSV	-	-	-	-
Phải thu khác	69,549,271	-	62,002,283	-
Ký cược, ký quỹ	2,993,190,317	-	8,071,901,675	-
Quét và thu gom rác theo NS Huyện	1,662,013,135	-	1,662,013,135	-
Nạo vét gia cố bờ rạch Cá Tra	551,586,300	-	551,586,300	-
Nạo vét gia cố bờ nhánh rạch Mương Ngang	220,070,800	-	1,722,070,800	-
Kiên cố rạch hẻm 24	245,625,700	-	1,990,625,700	-
Nạo vét rạch đường Lê Văn Lương rạch Ông chung	254,101,800	-	1,992,101,800	-
Khác	59,792,582	-	153,503,940	-
b. Dài hạn	3,031,518,817	-	3,031,518,817	-
Phải thu dự án Iha Phú Xuân theo biên bản KTN	3,031,518,817	-	3,031,518,817	-
Cộng	6,208,020,165	(317,782,123)	12,771,220,450	-

5. Hàng tồn kho	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí SX dở dang ngắn hạn	9,822,097,962	-	3,186,925,358	-
Cp SXKDDD của các dự án VP Cty	2,122,865,948	-	2,122,845,948	-
Cp SXKDDD của XDCB	3,700,019,442	-	1,063,921,370	-
Cp SXKDDD của DTTN	413,960,162	-	-	-
Cp SXKDDD của Vệ sinh	2,902,242,002	-	-	-
Cp SXKDDD của VCN	119,408,435	-	-	-
Cp SXKDDD của VCR	-	-	-	-
Cp SXKDDD của Cxanh	562,972,568	-	158,040	-
Cp SXKDDD của Ban Quản trang	629,405	-	-	-
Cp SXKDDD của Nhà SHNN	-	-	-	-
b. Chi phí SX dở dang dài hạn	145,655,901,025	-	145,154,195,478	-
Cp SXKDDD của DA 28ha	145,655,901,025	-	145,154,195,478	-
Cộng	155,477,998,987	-	148,341,120,836	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 35)**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VND.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: không phát sinh.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: không phát sinh.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	160,600,000	160,600,000
Số dư cuối năm	160,600,000	160,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	58,886,652	58,886,652
<i>Khấu hao trong năm</i>	8,029,998	8,029,998
Số dư cuối năm	66,916,650	66,916,650
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	101,713,348	101,713,348
Số dư cuối năm	93,683,350	93,683,350

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	30/6/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	54,407,045	109,192,354
Nâng cấp bãi rác thị trấn		79,873,263
Các khoản khác	54,407,045	29,319,091
Cộng	54,407,045	109,192,354

11. Phải trả người bán	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3,132,165,799	3,132,165,799	24,195,114,051	24,195,114,051
Nhà cung cấp trong nước	3,132,165,799	3,132,165,799	24,195,114,051	24,195,114,051
Nhà cung cấp bên ngoài	2,029,987,563	2,029,987,563	2,611,377,786	2,611,377,786
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	120,394,900	120,394,900	100,087,750	100,087,750
Cty TNHH Vũ Phụng			443,418,545	443,418,545
Cty Môi trường Biển Xanh	339,774,864	339,774,864	679,111,004	679,111,004
Cty Cơ giới Thanh Bình	1,287,402,080	1,287,402,080	1,287,402,080	1,287,402,080
Khác	282,415,719	282,415,719	101,358,407	101,358,407
Phải trả đội thi công	1,050,178,236	-	21,531,736,265	21,531,736,265
Nguyễn Văn Hạnh	68,896,927		3,479,876,971	3,479,876,971
Phạm Thiên Phước	579,173,068		13,772,377,756	13,772,377,756
Nguyễn Văn Sơn	396,283,844		3,551,101,386	3,551,101,386
Khách hàng khác	5,824,397		728,380,152	728,380,152
Phải trả người bán DA 28ha	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000
Cty Nhật Anh	-	-		
Khách hàng khác	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000
Cộng	3,132,165,799	3,132,165,799	24,195,114,051	24,195,114,051

12. Người mua trả tiền trước	30/6/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	3,919,716,762	7,369,233,422
Khách hàng trong nước		7,369,233,422
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	3,856,183,340	7,177,000,000
Hoạt động nghỉ trang Nhơn Đức	56,584,000	187,084,000
Khác	6,949,422	5,149,422
Cộng	3,919,716,762	7,369,233,422

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2020
b. Phải thu				
Thuế GTGT	815,896,533	817,496,722	2,220,463,826	587,070,571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,051,661,116)		1,051,818,899	157,783
Thuế TNDN Dự án	1,578,007,691			1,578,007,691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế TNCN	288,562,491	75,139,879	145,008,174	358,430,786
Thuế khác	2,903,335,755	277,953	3,032,865,011	129,251,303
Thuế đất	(226,105,957)	282,150,187	508,256,144	-
Các khoản nộp nhà sở hữu Nhà nước	28,281,628	28,240,736	12,732,930	12,773,822
Cộng	4,336,317,025	1,203,305,477	6,971,144,984	2,665,691,956

14. Chi phí phải trả	30/6/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	1,238,421,678	1,319,030,258
Trích trước CP khu đất 473m2 - 10 Ân	1,139,134,000	1,139,134,000
Trích trước chi phí nghỉ trang	67,416,268	-
Chi phí tổng kết 2019	-	148,024,848
Chi phí giữ xe, kho bãi	22,389,590	22,389,590
Chi phí phải trả khác	9,481,820	9,481,820
Cộng	1,238,421,678	1,319,030,258

15. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2020	01/01/2020
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	179,082,213,264	179,082,213,264
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha (Cty CP Địa Ốc Chợ Lớn)	77,459,504,469	77,459,504,469
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha (Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam)	68,781,213,910	68,781,213,910
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha HĐ 14005- BBTGPMB	32,130,615,794	32,130,615,794
Hoán đổi đất - Ông Mạch Tô	256,333,636	256,333,636
Hoán đổi đất - Ông Phan Văn Lân	454,545,455	454,545,455
Cộng	179,082,213,264	179,082,213,264

16. Phải trả khác	30/6/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	57,182,668,656	56,805,378,913
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH	27,148,078	
- Thuế TNCN	55,760,090	53,878,416
- Phải trả phải nộp khác	507,333,474	159,073,483
+ Phạm Thiên Phước - Thu ứng chuyển vật tư	348,259,991	-
+ Ngân sách Huyện Nhà Bè	159,073,483	159,073,483
- Phải trả theo dự án 28ha	56,592,427,014	56,592,427,014
+ Phải thu dự án 28ha HĐ14005 - phân bổ Cty Chợ Lớn	12,961,438,475	12,961,438,475
+ Phải thu dự án 28ha HĐ14005 - phân bổ Cty Bắc Trung Nam	11,568,630,952	11,568,630,952
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Nhà Bè	23,387,667,587	23,387,667,587
+ Công đoàn huyện Nhà Bè	8,674,690,000	8,674,690,000
Cộng	57,182,668,656	56,805,378,913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	110,527,841	110,527,841
Cty TNHH Đầu tư & Tư vấn xây dựng Phú An Thành	87,400,000	87,400,000
Trung tâm khoa học công nghệ & kỹ thuật xây dựng	23,127,841	23,127,841
Cộng	110,527,841	110,527,841

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Ngân hàng BIDV	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem chi tiết trang 36.****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2020	01/01/2020
Vốn góp của UBND TP HCM	100.00%	13,613,000,000	13,613,000,000
Cộng	100.00%	13,613,000,000	13,613,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2020	Quý II/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13,613,000,000	13,613,000,000
Vốn góp đầu năm	13,613,000,000	13,613,000,000
Vốn góp cuối năm	13,613,000,000	13,613,000,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2,842,122,745	2,842,122,745
Cộng	2,842,122,745	2,842,122,745

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Nguồn kinh phí

	Quý II/2020	Quý II/2019
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	373,300,438	373,300,438
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	373,300,438	373,300,438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,344,064,416	4,136,465,667
Doanh thu đội vệ sinh	6,890,006,945	1,643,964,949
Doanh thu đội vận chuyển nước	44,540,495	43,487,333
Doanh thu đội vận chuyển rác	889,247,679	1,148,813,613
Doanh thu chăm sóc cây xanh	784,671,727	77,570,000
Doanh thu quản lý nhà SHNN	143,847,571	32,869,756
Doanh thu tiền đất mộ và phí bảo quản NTND	591,749,999	1,189,760,016
Doanh thu nạo vét cống	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	90,634,545	8,398,789,712
Doanh thu xây dựng cơ bản và hoạt động khác	26,452,727	8,342,466,986
Doanh thu bất động sản	-	-
Doanh thu cho thuê giữ xe + nhà lưu kho	64,181,818	56,322,726
Cộng	9,434,698,961	12,535,255,379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2020	Quý II/2019
Sửa chữa, cải tạo trường THCS Nguyễn Hữu Thọ - Xây lắp	43,209,795	-
NCSC đường vào nghĩa trang nhân dân Nhà Bè	1,091,818	-
01/HĐ-XD 2017 Sửa chữa, nâng cấp vỉa hè đường Lê Văn Lương	9,090,909	-
Cộng	53,392,522	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9,381,306,439	12,535,255,379
Cộng	9,381,306,439	12,535,255,379
4. Giá vốn hàng bán	Quý II/2020	Quý II/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,486,210,514	2,129,022,721
Giá vốn của đội vệ sinh	5,288,592,248	291,707,200
Giá vốn của đội vận chuyển nước	44,540,495	43,487,333
Giá vốn của đội vận chuyển rác	678,665,810	522,390,032
Giá vốn của đội chăm sóc cây xanh	728,394,290	75,778,600
Giá vốn của Ban quản trang	602,170,100	1,162,789,800
Giá vốn QLN	143,847,571	32,869,756
Giá vốn của hoạt động XD/CB và BĐS	(14,322,591)	8,078,445,723
Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản và hoạt động khác	(24,836,613)	8,032,425,658
Hoạt động khác	10,514,022	46,020,065
Cộng	7,471,887,923	10,207,468,444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Cộng

Quý II/2020

97,052,718

97,052,718

Quý II/2019

159,804,838

159,804,838

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý II/2020

2,514,953,903

109,020,405

39,401,592

126,820,322

169,553,352

245,181,876

438,162,840

3,643,094,290

Quý II/2019

2,924,520,759

115,808,233

54,772,367

196,830,414

6,998,880

390,785,418

375,584,285

4,065,300,356

8. Thu nhập khác

Thu khác

Cộng

Quý II/2020

-

-

Quý II/2019

-

-

9. Chi phí khác

Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế

Cộng

Quý II/2020

3,170,328

3,170,328

Quý II/2019

85,936,349

85,936,349

10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền

Cộng

Quý II/2020

2,834,748,863

4,960,348,907

831,041,743

9,764,255,357

18,390,394,870

Quý II/2019

5,515,804,864

5,725,452,878

1,266,088,999

12,587,394,529

25,094,741,270

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý II/2020

(1,639,793,384)

(1,639,793,384)

Quý II/2019

(1,663,644,932)

(1,663,644,932)

-

-

(1,639,793,384)

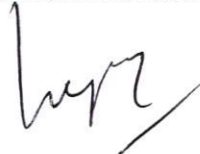
(1,663,644,932)

NGƯỜI LẬP BIỂU

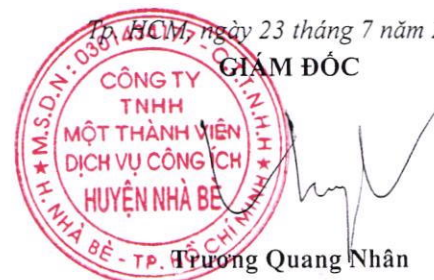


Nguyễn Thị Yến Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tấn Phong



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6,570,874,411	317,270,197	14,993,270,622	21,881,415,230
<i>ĐT XDCB h. thành</i>				
<i>Mua lại TSCĐ thuê Tài chính</i>				
Số dư cuối năm	6,570,874,411	317,270,197	14,993,270,622	21,881,415,230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,712,769,055	310,559,441	9,094,003,320	15,117,331,816
<i>Khấu hao trong năm</i>	212,643,757	6,710,756	603,557,232	822,911,745
Số dư cuối năm	5,925,412,812	317,270,197	9,697,560,552	15,940,243,561
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	858,105,356	6,710,756	5,899,267,302	6,764,083,414
Số dư cuối năm	645,461,599	-	5,295,710,070	5,941,171,669

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	13,613,000,000	2,842,122,745	9,123,012	16,464,245,757
Lãi trong năm	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ LN trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	13,613,000,000	2,842,122,745	9,123,012	16,464,245,757
Số dư đầu năm nay	13,613,000,000	2,842,122,745	9,123,012	16,464,245,757
Lãi trong năm nay	-	-	(1,639,793,384)	(1,639,793,384)
Trích lập các quỹ từ LN năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	13,613,000,000	2,842,122,745	(1,630,670,372)	14,824,452,373